

Match the following :

1.

táo zǐ
桃子

2.

shuǐ guǒ
水果

3.

pú táo
葡萄

4.

yē zǎo
椰枣

5.

chéng zǐ
橙子

6.

níng méng
柠檬

7.

xiāng jiāo
香蕉

8.

píng guǒ
苹果

9.

xī guā
西瓜

10.

cǎo méi
草莓

